

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 01 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán đã giao			Tổng dự toán đã phân bổ			Trong đó																	
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ môi trường					Chi cục Quản lý đất đai			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường			
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh			
	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.285.580	-787.658	2.497.922	3.285.580	-787.658	2.497.922	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	1.362.996	-218.174	1.144.822	45.000	-45.000	0	92.584	-92.584	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
1	Chi quản lý hành chính	334.000	-185.900	148.100	334.000	-185.900	148.100	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	334.000	-185.900	148.100	334.000	-185.900	148.100	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0		0	0		0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	334.000	-185.900	148.100	334.000	-185.900	148.100	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	334.000	-185.900	148.100	334.000	-185.900	148.100	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	334.000	-185.900	148.100	334.000	-185.900	148.100	244.000	-145.900	98.100	90.000	-40.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí Hội đồng thẩm định khoáng sản	74.000	1.700	75.700	74.000	1.700	75.700	74.000	1.700	75.700	0	0	0									0			0
	- Kinh phí tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	170.000	-147.600	22.400	170.000	-147.600	22.400	170.000	-147.600	22.400	0	0	0				0	0	0			0			0
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ	90.000	-40.000	50.000	90.000	-40.000	50.000			0	90.000	-40.000	50.000				0	0	0			0			0
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0		0							0		0	0		0	0		0
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0	0	0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0	0	0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0	0	0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0			0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0	0	0				1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000	
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0		0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0		0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.813.996	-464.174	2.349.822	2.813.996	-464.174	2.349.822	0	0	0	0	0	0	1.362.996	-218.174	1.144.822	0	0	0	0	0	1.451.000	-246.000	1.205.000	
	+ Thanh kiểm tra đột xuất	11.000	-9.000	2.000	11.000	-9.000	2.000			0				11.000	-9.000	2.000		0				0	0	0	0
	+ Lập dự án thành lập khu dự trữ thiên nhiên đầm thị nại	489.943	-183.174	306.769	489.943	-183.174	306.769			0				489.943	-183.174	306.769		0				0	0	0	0
	+ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030	862.053	-26.000	836.053	862.053	-26.000	836.053			0				862.053	-26.000	836.053		0				0	0	0	0

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán đã giao			Tổng dự toán đã phân bổ			Trong đó																
								Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Bảo vệ môi trường					Chi cục Quản lý đất đai			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh		
	+ Điều tra, đánh giá sức chịu tải ở nhiệm của các nguồn nước mặt làm cơ sở cho việc phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định	1.451.000	-246.000	1.205.000	1.451.000	-246.000	1.205.000																	
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0			0						0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0	0	0						0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0	0
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0						0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0		0						0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0	0
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0		0						0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92.584	-92.584	0	0	0	0
	+ Thu thập và cập nhật dữ liệu tài nguyên và môi trường	92.584	-92.584	0	92.584	-92.584	0			0							0	92.584	-92.584	0				0
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0			0						0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0	0	0						45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0						0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0		0						45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0
4.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0		0						45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.000	-45.000	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí tập huấn nghiệp vụ	45.000	-45.000	0	45.000	-45.000	0			0						45.000	-45.000	0		0				0
4.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0